

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM VỀ DÂN SỐ CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

(Qua số liệu Tổng điều tra dân số năm 1979, 1989 và 1999)

Nguyễn Thái Hà

Số liệu các cuộc tổng điều tra dân số là nguồn tư liệu quý cho việc nghiên cứu sự thay đổi về dân số theo thời gian, có vị trí đặc biệt quan trọng trong việc xây dựng chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển và dự báo kinh tế xã hội ngắn hạn cũng như dài hạn. Dựa vào kết quả của các cuộc Tổng điều tra dân số năm 1979, 1989 và cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở 1999, trên cơ sở chọn lọc và tính toán số liệu về dân số các dân tộc có thể rút ra một số nhận xét về đặc điểm dân số các dân tộc như sau.

I. VỀ SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ CÁC DÂN TỘC

1. Số lượng các dân tộc

Kết quả tổng hợp Tổng điều tra dân số 1979, 1989 và 1999 có danh sách của 54 dân tộc, ngoài ra còn có số liệu của "Người nước ngoài" và "Dân tộc khác". Tên các dân tộc được xếp theo Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam do Tổng cục thống kê ban hành chính thức ngày 2/3/1979. Một điểm lưu ý là các dân tộc

còn có nhiều tên gọi khác, ví dụ như dân tộc Tày còn có các tên gọi khác như Thổ, Ngạn, Phén, Thù Lao, Pa Dí ; Dân tộc Ngái còn có tên là Xín, Lê, Đản, Khách Gia. (Xem [4], trang 304)

Khi xem xét số liệu để so sánh về số lượng và cơ cấu dân số các dân tộc ta thấy có sự khác biệt. Trong biểu số liệu kết quả tổng hợp Tổng điều tra năm dân số 1989, sáu dân tộc không có số liệu tổng hợp riêng, đó là dân tộc Ngái, La ha, Phù lá, Chứt, Mảng, Ô đư. Tuy nhiên ta thấy xuất hiện số liệu tổng hợp của "Dân tộc khác" (có thể đây là số liệu tổng hợp của 6 nhóm dân tộc này). Chính vì có sự khác biệt về mặt số liệu như vậy nên trong các bảng số liệu xuất hiện một số ô không có dữ liệu (khi so sánh sự thay đổi về số lượng và tốc độ tăng dân số liên quan đến số liệu dân số của các dân tộc năm 1989).

2. Số dân thuộc các dân tộc

Tại thời điểm Tổng điều tra dân số 1/4/1999 dân số của nước ta là 76323173 người, so với 10 năm trước (năm 1989) dân số nước ta tăng gần 12 triệu người và

nếu so với dân số năm 1979 thì tăng gần 23,6 triệu người. Xét mức tăng dân số trong cùng khoảng thời gian 10 năm ta thấy mức tăng dân số thời kỳ 1989 - 1999 cao hơn thời kỳ 1979-1989 là 313426 người.

Số liệu tổng hợp cho thấy năm 1989 dân số của tất cả các dân tộc đều tăng so với thời điểm điều tra trước. Năm 1989 tăng 11633996 người so với năm 1979, năm 1999 tăng 11947411 người so với năm 1989. Tuy nhiên tốc độ tăng dân số của các dân tộc có sự khác nhau.

Về số lượng, trong tất cả các cuộc Tổng điều tra dân số, dân tộc Kinh chiếm đa số trong dân số nước ta. Năm 1979 trật tự của sáu dân tộc có dân số cao nhất nước ta là Kinh, Hoa, Tày, Thái, Khơ Me, Mường. Đến năm 1989 trật tự trên đã có sự thay đổi là Kinh, Tày, Thái, Mường, Hoa, Khơ Me. Trong cuộc Tổng điều tra dân số gần đây nhất, 1999 lại thấy có sự thay đổi về trật tự: Kinh, Tày, Thái, Mường, Khơ me, Hoa. Trong sáu dân tộc đồng dân ở nước ta, số dân của dân tộc Hoa giảm liên tục trong các cuộc tổng điều tra dân số.

Cùng với sự phát triển dân số, số dân của tất cả các dân tộc cũng tăng lên, tuy nhiên tốc độ tăng của các dân tộc có sự khác nhau. Năm 1979, năm dân tộc có số dân dưới 405 người, đặc biệt chỉ có 95 người thuộc dân tộc Brâu, dân số của dân tộc Ô đư và Rơ năm cũng chỉ gấp rưỡi dân số của dân tộc ít người nhất này (137 người và 143 người). Đến năm 1989, chỉ còn 4 dân tộc có dân số thấp nhất (dưới 600 người): Rơ măm - 227, Brâu-231, Pu péo - 382 và Si la 594. Toàn bộ các dân tộc còn lại đều có dân số trên 1000 người. Điều cần lưu ý là số liệu tổng hợp dân số năm 1989 có thêm phân tử "Dân tộc khác" với số lượng 13680 người, trong khi đó lại không có số liệu của 6 dân tộc (Ngái, La ha, Phù lá, Chút, Mảng, Ô đư). Do vậy việc so sánh các dân tộc có dân số dưới 1000 người chỉ căn cứ trên số liệu tổng hợp năm 1989.

Các dân tộc có ít người nhất nước ta qua các kỳ tổng điều tra dân số là: Cơ lao, Cống, Sila, Pupéo, Brâu, Ô đư, Rơ măm. Tuy nhiên, do tốc độ tăng dân số của các dân tộc này khác nhau nên có sự thay đổi về thứ tự xếp hạng theo dân số qua các kỳ tổng điều tra (xem số liệu bảng 1).

Bảng1. Dân số của một số dân tộc qua các kỳ tổng điều tra

	1979	1989	1999	Năm	1979	1989	1999
Tổng số	52741766	64375762	76323173	<i>Cơ Lao</i>	1185	1473	1865
<i>Kinh</i>	46065384	55900224	65795718	<i>Cống</i>	843	1261	1676
<i>Tày</i>	901802	1190342	1477514	<i>Si la</i>	404	594	840
<i>Thái</i>	766720	1040549	1328725	<i>Pu péo</i>	264	382	705
<i>Mường</i>	686082	914596	1137515	<i>Rơ măm</i>	143	227	352
<i>Khơ Me</i>	717291	895299	1055174	<i>Brâu</i>	95	231	313
<i>Hoa</i>	935074	900185	862371	<i>Ô đư</i>	137	-	301

Nguồn. Xem [1], [2], [3]

3. Tốc độ tăng dân số

Số liệu tính toán cho thấy tốc độ tăng dân số qua các cuộc tổng điều tra dân số (thời kỳ 10 năm). Tính chung, dân số năm 1989 gấp 1,22 lần dân số năm 1979 (tăng 22%). Tương tự, dân số năm 1999 tăng so với năm 1989 là 1,19 lần (tăng 19%). Và như vậy, số dân năm 1999 gấp 1,45 lần so với năm 1979, tức là trong vòng 20 năm (1999-1979) dân số nước ta tăng 45%.

Để dàng nhận thấy mức tăng dân số các dân tộc trong thời kỳ 10 năm tổng điều tra sau thấp hơn so với kỳ tổng điều tra trước. Trong số 54 dân tộc (trừ dân tộc Hoa có dân số giảm (0,4%) và dân tộc Kinh chiếm phần lớn trong dân số nước ta nên có tốc độ tăng dân số chỉ kém tốc độ tăng dân số chung từ 1% ở cả hai thời kỳ 1989 - 1979 và 1999 - 1989) chỉ có 8 dân tộc có tốc độ tăng dân số thời kỳ 1999 - 1989 cao hơn thời kỳ 1989 - 1979 đó là dân tộc Hmông, Chăm, Mạ, Tà ôi, Kháng, La hủ, Lự, Pu péo.

Bảng 2. Mức tăng dân số của một số dân tộc qua các kỳ tổng điều tra

Dân tộc	89-79	99-89	99-79	Dân tộc	89-79	99-89	99-79
Chung	1,22	1,19	1,45	<i>Kháng</i>	1,69	2,62	4,41
<i>Kinh</i>	1,21	1,18	1,43	<i>Xinh Mun</i>	1,21	1,65	2,01
<i>Tày</i>	1,32	1,24	1,64	<i>La hủ</i>	1,25	1,29	1,61
<i>Thái</i>	1,36	1,28	1,73	<i>Pu péo</i>	1,45	1,85	2,67
<i>Hoa</i>	0,96	0,96	0,92	<i>Brâu</i>	2,43	1,35	3,29
<i>Khơ Me</i>	1,25	1,18	1,47	<i>Bố y</i>	1,06	1,31	1,39
<i>Mường</i>	1,33	1,24	1,66	<i>Rơ măm</i>	1,59	1,55	2,46

Nguồn: Xem [1], [2], [3]

4. Tỷ trọng dân số

Dân tộc Kinh chiếm phần chủ yếu trong dân số Việt Nam. Số liệu tổng hợp của ba cuộc Tổng điều tra dân số đều cho kết quả trên 86%. Năm mươi ba dân tộc còn lại chỉ chiếm khoảng 14% tổng số dân. Năm 1979, chỉ có 6 dân tộc có số dân từ 1% đến dưới 2%, đó là các dân tộc: Hoa, Tày, Thái, Khơ me, Mường, Nùng.

Năm 1989, thứ tự xếp của các dân tộc chỉ có dân số dưới 2% dân số cả nước có sự thay đổi, đó là các dân tộc: Tày, Thái, Mường, Hoa, Khơ me, Nùng. Đến năm 1999 có thêm dân tộc Hmông có tỷ lệ dân số là 1,03%. Danh sách các dân tộc có tỷ trọng dân số ít hơn 2% tổng số dân cả nước được thể hiện ở Bảng 3.

Bảng 3. Tỷ trọng dân số của một số dân tộc

Dân tộc	1979	1989	1999	Dân tộc	1979	1989	1999
<i>Kinh</i>	87,34	86,83	86,21	<i>Khơ Me</i>	1,36	1,39	1,38
<i>Tày</i>	1,71	1,85	1,94	<i>Mường</i>	1,30	1,42	1,49
<i>Thái</i>	1,45	1,61	1,74	<i>Nùng</i>	1,06	1,10	1,12
<i>Hoa</i>	1,77	1,4	1,13	<i>Hmông</i>	0,78	0,87	1,03

Nguồn: Xem [1], [2], [3]

(Còn nữa)